

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 1486 /BNN-VPĐP

V/v hướng dẫn triển khai vốn bổ sung
kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2021-2025 và kế hoạch vốn NSTW năm 2023
thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Các bộ, ngành trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương.

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao¹, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai vốn bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 (*vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp*) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (sau đây gọi tắt là Chương trình), cụ thể như sau:

I. VỀ VIỆC TRIỂN KHAI VỐN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tổng vốn giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình cho các tỉnh là 5.050 tỷ đồng, gồm: Vốn trong nước là 3.000 tỷ đồng (còn lại của Chương trình giai đoạn 2021-2025); vốn nước ngoài được giao bổ sung trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của Chương trình để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn là 2.050 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của Chương trình là **32.050 tỷ đồng** (*gồm: 30.000 tỷ đồng vốn trong nước đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 và 2.050 tỷ đồng vốn nước ngoài bổ sung trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH15 ngày 14/12/2022*) đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầy đủ và cụ thể cho các địa

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

phương để triển khai thực hiện (trong đó, giao lần 1 là 27.000 tỷ đồng², lần 2 là 5.050 tỷ đồng³).

2. Nội dung phân bổ cho các tỉnh

Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương được quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg*) và các quy định hiện hành, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 được phân bổ cho các địa phương để thực hiện các nội dung sau:

a) Đối với 3.000 tỷ đồng vốn trong nước:

- Phân bổ 2.050 tỷ đồng cho 45 tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương và tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi theo các tiêu chí, hệ số phân bổ ưu tiên theo đối tượng xã, huyện, tỉnh được quy định tại các Khoản (1, 2, 3) Điều 5 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân bổ 300 tỷ đồng cho 30 tỉnh để hỗ trợ thực hiện các mô hình chỉ đạo điểm của trung ương về: Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu địa phương, phát triển chế biến quy mô nhỏ và vừa; sản phẩm OCOP xanh gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò cộng đồng thuộc Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025⁴ (*Danh mục mô hình cụ thể được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt*).

- Phân bổ 650 tỷ đồng hỗ trợ một số địa phương thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, phát sinh (*Theo chỉ đạo điểm của lãnh đạo Đảng, Nhà nước*), cụ thể:

+ Bổ sung 375 tỷ đồng cho 11 tỉnh để hỗ trợ trực tiếp cho 15 huyện “trắng xã NTM” có thêm nguồn lực phấn đấu đạt mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 03 xã/01 huyện được công nhận đạt chuẩn NTM và không còn xã dưới 15 tiêu chí, gồm: Huyện Bảo Lâm, huyện Nguyên Bình (tỉnh **Cao Bằng**); huyện Mù Cang Chải (tỉnh **Yên Bái**); huyện Pắc Nặm (tỉnh **Bắc Kạn**); huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên Đông, huyện Mường Chà (tỉnh **Điện Biên**); huyện Mường Lát (tỉnh **Thanh Hóa**); huyện Quế Phong (tỉnh **Nghệ An**); huyện Nam Giang (tỉnh **Quảng Nam**); huyện Sơn Tây (tỉnh **Quảng Ngãi**); huyện Khánh Sơn (tỉnh **Khánh Hòa**); huyện Bắc Ái (tỉnh **Ninh Thuận**); huyện Tuy Đức (tỉnh **Đắk Nông**); huyện Tu Mơ Rông (tỉnh **Kon Tum**). Bình quân 25 tỷ đồng/huyện;

+ Bổ sung 50 tỷ đồng cho tỉnh Thái Nguyên để hỗ trợ trực tiếp huyện Định

² Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ

³ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ

⁴ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025

Hóa có thêm nguồn lực hoàn thành một số tiêu chí huyện NTM còn lại và phấn đấu đạt chuẩn NTM vào năm 2023;

+ Bổ sung 50 tỷ đồng cho tỉnh Gia Lai để hỗ trợ trực tiếp cho huyện K'bang có thêm nguồn lực hoàn thành một số tiêu chí huyện NTM còn lại và phấn đấu đạt chuẩn NTM đến năm 2025;

+ Bổ sung 40 tỷ đồng cho tỉnh Thanh Hóa để hỗ trợ trực tiếp cho xã Mường Chanh, huyện Mường Lát có đủ nguồn lực hoàn thành các tiêu chí xã NTM và phấn đấu đạt chuẩn đến năm 2025;

+ Bổ sung 135 tỷ đồng cho 10 tỉnh⁵ để hỗ trợ triển khai xây dựng thí điểm một số Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện đại diện một số vùng của cả nước (*Nội dung 06 thuộc Nội dung thành phần số 02 Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*). Bình quân 13,5 tỷ đồng/mô hình. Căn cứ quy hoạch các vùng sản xuất tập trung của tỉnh được phê duyệt và điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan chức năng có liên quan xây dựng dự án cụ thể trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, làm cơ sở để bố trí nguồn lực, triển khai thực hiện theo quy định.

b) Đối với 2.050 vốn nước ngoài được bổ sung trong Chương trình được phân bổ cho 16 tỉnh (*Tuyên Quang; Phú Thọ; Bắc Giang; Lai Châu; Điện Biên; Nghệ An; Hà Tĩnh; Quảng Nam; Phú Yên; Bình Thuận; Đắk Nông; Gia Lai; Kon Tum; Bình Phước; Sóc Trăng; Cà Mau*) để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn ADB theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

(Phương án phân bổ cho các tỉnh theo Phụ lục I,II đính kèm)

3. Định mức phân bổ tại các tỉnh:

Căn cứ tổng mức vốn đầu tư phát triển (vốn trong nước, vốn nước ngoài) được giao và điều kiện thực tế của từng tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn, phương án lồng ghép các nguồn vốn theo quy định để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định (*theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg*), trong đó, ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn để thực hiện các nội dung sau:

- Hỗ trợ thực hiện các mô hình chỉ đạo điểm của Trung ương về: Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu địa phương, phát triển chế biến quy mô nhỏ và vừa; sản phẩm OCOP xanh gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò cộng đồng thuộc Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025 (*Danh mục mô hình thí điểm cụ thể được Bộ*

⁵ Yên Bái, Hòa Bình, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Ninh Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt⁶).

- Hỗ trợ trực tiếp cho huyện “trắng xã NTM” của 11 tỉnh (*Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Đắk Nông, Kon Tum và tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi*) có thêm nguồn lực phấn đấu đạt mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 03 xã/01 huyện được công nhận đạt chuẩn NTM và không còn xã dưới 15 tiêu chí.

- Hỗ trợ trực tiếp huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên để có thêm nguồn lực hoàn thành một số tiêu chí huyện NTM còn lại và phấn đấu đạt chuẩn NTM vào năm 2023.

- Hỗ trợ trực tiếp cho huyện K’bang, tỉnh Gia Lai để có thêm nguồn lực hoàn thành một số tiêu chí huyện NTM còn lại và phấn đấu đạt chuẩn NTM đến năm 2025.

- Hỗ trợ trực tiếp cho xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa để có đủ nguồn lực hoàn thành các tiêu chí xã NTM và phấn đấu đạt chuẩn đến năm 2025.

- Hỗ trợ triển khai xây dựng thí điểm một số Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện (*gồm 10 tỉnh: Yên Bái, Hòa Bình, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Ninh Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang*).

- Hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (*vốn nước ngoài*) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

II. VỀ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2023

1. Mục tiêu năm 2023

Phấn đấu đến hết năm 2023, cả nước có khoảng 78% xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có khoảng 25% số xã đạt chuẩn nâng cao và kiểu mẫu; có ít nhất 270 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM (*tăng ít nhất 15 đơn vị cấp huyện so với năm 2022*), có 7-8 tỉnh/thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; khoảng 9.500 sản phẩm được chuẩn hóa theo bộ tiêu chí sản phẩm OCOP (*tăng khoảng 1.000 sản phẩm so với năm 2022*)

Căn cứ mục tiêu phấn đấu của Chương trình giai đoạn 2021-2025 và mục tiêu cụ thể thực hiện năm 2023 được giao, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*sau đây gọi tắt là tỉnh*) tập trung chỉ đạo và bố trí đủ nguồn lực đảm bảo triển khai hiệu quả các giải pháp nhằm hoàn thành các mục tiêu phấn đấu năm 2023 đảm bảo chất lượng, bền vững và theo đúng tiến độ.

⁶ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 8048/BNN-VPDP ngày 29/11/2022 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc đề xuất xây dựng mô hình thí điểm thuộc Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025

2. Tổng vốn ngân sách trung ương đã được cấp có thẩm quyền giao thực hiện Chương trình năm 2023 là 9.210 tỷ đồng⁷ (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển là 7.000 tỷ đồng; Kinh phí sự nghiệp: 2.210 tỷ đồng)

Đối với 1.025 tỷ đồng vốn nước ngoài (còn lại chưa phân bổ) dự kiến bố trí thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn: Thực hiện Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023 và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế hoàn thiện phương án phân bổ cụ thể gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định trước ngày 31/3/2023.

3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 cho các tỉnh

3.1. Nguyên tắc phân bổ: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2,3, 4, 5, 7 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg.

3.2. Tiêu chí, hệ số phân bổ:

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng xã, huyện, tỉnh được ưu tiên theo quy định tại các khoản 1,2,3 Điều 5 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg.

b) Tiêu chí phân bổ cho các chương trình chuyên đề

Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 5 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg; mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung thực hiện và dự kiến tổng nguồn vốn ngân sách trung ương của từng chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình chuyên đề năm 2023 cho các tỉnh (*Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm*).

4. Nội dung phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023:

4.1. Phân bổ 350,36 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp cho các bộ ngành trung ương để thực hiện các nhiệm vụ:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nội dung thành phần, chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới theo phạm vi quản lý nhà nước được giao và kết quả thực hiện Chương trình theo địa bàn được phân công trong Chương trình công tác năm 2023 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

⁷ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022, số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022

- Kế hoạch kiểm tra, giám sát của Tổ công tác về Chương trình giai đoạn 2021-2025 (*Quyết định số 09/QĐ-TCTXDNTM ngày 04/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổ trưởng Tổ công tác*);

- Hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung thành phần của Chương trình, các chương trình chuyên đề theo phân công;

- Tập huấn, nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2 Phân bổ 8.859,64 tỷ đồng (gồm: 7.000 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 1.859,64 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) cho 45 tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương và tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện các nội dung sau:

a) Phân bổ 7.424,05 tỷ đồng (gồm 6.589,92 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 834,13 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) cho 45 tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương và tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi theo các tiêu chí, hệ số phân bổ chung theo đối tượng xã, huyện, tỉnh được ưu tiên.

b) Phân bổ 1.122,39 tỷ đồng (gồm 120,08 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 1,002,3 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm:

- Chương trình Mỗi xã một sản phẩm là 339,25 tỷ đồng, trong đó:

+ Bố trí cho các địa phương 120,08 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển để triển khai một số mô hình chỉ đạo điểm phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu địa phương, phát triển chế biến quy mô nhỏ và vừa; sản phẩm OCOP xanh gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò cộng đồng (*Danh mục mô hình cụ thể do Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt*).

+ Bố trí 219,17 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp cho các tỉnh để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ còn lại của Chương trình OCOP.

- Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 378 tỷ đồng để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các mô hình chỉ đạo điểm của trung ương (*danh mục mô hình cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt*).

- Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 180,75 tỷ đồng để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và một số mô hình chỉ đạo điểm của trung ương về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có

trách nhiệm và bền vững (*Danh mục mô hình cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt*⁸).

- Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 là 185,92 tỷ đồng để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các mô hình chỉ đạo điểm của trung ương (*Danh mục cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt*).

- Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 38,446 tỷ đồng

c) Phân bổ 313,2 tỷ đồng (gồm: 290 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 23,2 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) hỗ trợ một số địa phương thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, phát sinh (*Theo chỉ đạo điểm của lãnh đạo Đảng, Nhà nước*):

- Bổ sung 162 tỷ đồng (gồm 150 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 12 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) cho 11 tỉnh (Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Đắk Nông, Kon Tum và tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi) để hỗ trợ cho 15 huyện “trắng xã nông thôn mới” phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 03 xã/01 huyện được công nhận đạt chuẩn NTM và không còn xã dưới 15 tiêu chí.

- Bổ sung cho tỉnh Thái Nguyên **50 tỷ đồng** vốn đầu tư phát triển để tập trung hỗ trợ huyện Định Hóa có đủ nguồn lực để phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2023.

- Bổ sung cho tỉnh Gia Lai **23,2 tỷ đồng** (gồm: 20 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 3,2 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) để hỗ trợ Huyện K’bang hoàn thiện các tiêu chí huyện NTM.

- Bổ sung cho tỉnh Thanh Hóa **18 tỷ đồng** (gồm: 16 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 02 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) để tập trung hỗ trợ cho xã Mường Chanh (huyện Mường Lát) hoàn thành các tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, để phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025.

- Bố trí **60 tỷ đồng** (gồm 54 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 6 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) để hỗ trợ một phần vốn cho 10 tỉnh (Yên Bái, Hòa Bình, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Ninh Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang) triển khai xây dựng thí điểm một số Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện đại diện 07 vùng của cả nước .

(*Phương án phân bổ cho các tỉnh theo Phụ lục IV, V đính kèm*)

⁸ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 8047/BNN-VPĐP ngày 29/11/2022 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc đề xuất xây dựng mô hình thí điểm thuộc Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

5. Định mức phân bổ tại các tỉnh:

Căn cứ tổng mức vốn được hỗ trợ từ ngân sách trung ương năm 2023 (*vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp*) được thông báo và điều kiện thực tế của từng tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn, phương án lồng ghép các nguồn vốn theo quy định để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định (*theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg*), trong đó, ưu tiên bố trí đủ nguồn lực để thực hiện một số nội dung sau:

- Hỗ trợ kinh phí triển khai các chương trình chuyên đề (*Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025; Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 ; Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 ; Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025; Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*), trong đó, ưu tiên bố trí kinh phí triển khai các mô hình thí điểm của trung ương (*Theo danh mục mô hình được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt*);

- Hỗ trợ trực tiếp cho huyện “trắng xã NTM” của 11 tỉnh (*Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Đắk Nông, Kon Tum và tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi*) có thêm nguồn lực phấn đấu đạt mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 03 xã/01 huyện được công nhận đạt chuẩn NTM và không còn xã dưới 15 tiêu chí;

- Hỗ trợ trực tiếp huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên để có thêm nguồn lực hoàn thành một số tiêu chí huyện NTM còn lại và phấn đấu đạt chuẩn NTM vào năm 2023;

- Hỗ trợ trực tiếp cho huyện K’bang, tỉnh Gia Lai để có thêm nguồn lực hoàn thành một số tiêu chí huyện NTM còn lại và phấn đấu đạt chuẩn NTM đến năm 2025;

- Hỗ trợ trực tiếp cho xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa để có đủ nguồn lực hoàn thành các tiêu chí xã NTM và phấn đấu đạt chuẩn đến năm 2025.

- Hỗ trợ triển khai xây dựng thí điểm một số Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện (*gồm 10 tỉnh: Yên Bái, Hòa Bình, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Ninh Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang*). Căn cứ quy hoạch các vùng sản xuất tập trung được phê duyệt và điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan chức năng có liên quan xây dựng dự án cụ thể trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, làm cơ sở để bố trí nguồn lực, triển khai thực hiện theo quy định.

III. HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2023

Căn cứ vào điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh chủ động cân đối và thực hiện nghiêm túc việc bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo các quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg; lồng ghép nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (*Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững*) và từ các chương trình, dự án khác thực hiện trên địa bàn nông thôn theo quy định, để hỗ trợ các xã, huyện, nhất là trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn (*các xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo*), các huyện nghèo để thực hiện các tiêu chí nông thôn mới; đồng thời tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp huy động các nguồn lực hợp pháp khác, để có đủ nguồn lực thực hiện và phân đầu hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Nếu cần thêm thông tin, hướng dẫn, đề nghị liên hệ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, địa chỉ: Nhà B9, Số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội và số điện thoại của đồng chí Vi Việt Hoàng, Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính và Giám sát: 0906.258.868*)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTCP Trần Lưu Quang (để b/c);
- Phó TTCP Lê Minh Khái (để b/c);
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Thành viên BCĐTW;
- Thành viên Tổ công tác;
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở NNPTNT, VPĐP NTM tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPĐP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thanh Nam
Trần Thanh Nam

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÒN LẠI
CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Theo quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)
(Kèm theo Công văn số /BNN-VPĐP ngày tháng năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	ĐỊA PHƯƠNG	Phương án phân bổ vốn ĐTPT còn lại (2023-2025)	Trong đó				Vốn nước ngoài
			Vốn ĐTPT trong nước	Bao gồm			
				Phân bổ chung, theo tiêu chí, hệ số	Chương trình OCOP	Hỗ trợ bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh	
	TỔNG CỘNG	5.050.000	3.000.000	2.050.000	300.000	650.000	2.050.000
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	1.558.460	919.010	547.010	95.000	277.000	639.450
1	Hà Giang	31.210	31.210	26.210	5.000		
2	Tuyên Quang	226.614	61.250	46.250	15.000		165.364
3	Cao Bằng	62.440	62.440	12.440	-	50.000	
4	Lạng Sơn	50.240	50.240	50.240	-		
5	Lào Cai	32.260	32.260	27.260	5.000		
6	Yên Bái	85.850	85.850	42.350	5.000	38.500	
7	Thái Nguyên	115.180	115.180	55.180	10.000	50.000	
8	Bắc Kạn	56.310	56.310	26.310	5.000	25.000	
9	Phú Thọ	265.863	83.760	83.760	-		182.103
10	Bắc Giang	146.932	76.000	66.000	10.000		70.932
11	Hòa Bình	63.350	63.350	34.850	15.000	13.500	
12	Sơn La	49.280	49.280	34.280	15.000		
13	Lai Châu	81.883	20.700	20.700	-		61.183
14	Điện Biên	291.048	131.180	21.180	10.000	100.000	159.868
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	104.930	104.930	91.430	-	13.500	-
15	Nam Định	46.420	46.420	46.420			
16	Thái Bình	58.510	58.510	45.010		13.500	
III	BẮC TRUNG BỘ	983.584	576.410	412.910	60.000	103.500	407.174

TT	ĐỊA PHƯƠNG	Phương án phân bổ vốn ĐTPT còn lại (2023-2025)	Trong đó					Vốn nước ngoài
			Vốn ĐTPT trong nước	Bao gồm				
				Phân bổ chung, theo tiêu chí, hệ số	Chương trình OCOP	Hỗ trợ bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh		
17	Thanh Hoá	234.420	234.420	154.420	15.000	65.000		
18	Nghệ An	396.029	153.970	100.470	15.000	38.500	242.059	
19	Hà Tĩnh	226.525	61.410	56.410	5.000		165.115	
20	Quảng Bình	55.010	55.010	45.010	10.000			
21	Quảng Trị	29.820	29.820	29.820	-			
22	Thừa Thiên Huế	41.780	41.780	26.780	15.000			
IV	DH. NAM TRUNG BỘ	674.122	330.920	193.920	35.000	102.000	343.202	
23	Quảng Nam	253.435	102.310	48.810	15.000	38.500	151.125	
24	Quảng Ngãi	53.300	53.300	28.300	-	25.000		
25	Bình Định	32.860	32.860	32.860	-			
26	Phú Yên	116.571	31.400	26.400	5.000		85.171	
27	Ninh Thuận	63.880	63.880	15.380	10.000	38.500		
28	Bình Thuận	154.076	47.170	42.170	5.000		106.906	
V	TÂY NGUYÊN	673.682	385.690	232.190	40.000	113.500	287.992	
29	Đắk Lắk	59.190	59.190	49.190	10.000			
30	Đắk Nông	205.947	71.810	31.810	15.000	25.000	134.137	
31	Gia Lai	246.318	155.650	82.150	10.000	63.500	90.668	
32	Kon Tum	121.867	58.680	28.680	5.000	25.000	63.187	
33	Lâm Đồng	40.360	40.360	40.360	-			
VI	ĐÔNG NAM BỘ	197.943	86.290	81.290	5.000	-	111.653	
34	Bình Phước	162.423	50.770	45.770	5.000		111.653	
35	Tây Ninh	35.520	35.520	35.520				
VII	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	857.279	596.750	491.250	65.000	40.500	260.529	
36	Long An	68.380	68.380	68.380	-			
37	Tiền Giang	56.530	56.530	46.530	10.000			

TT	ĐỊA PHƯƠNG	Phương án phân bổ vốn ĐTPT còn lại (2023-2025)	Trong đó				
			Vốn ĐTPT trong nước	Bao gồm			Vốn nước ngoài
				<i>Phân bổ chung, theo tiêu chí, hệ số</i>	<i>Chương trình OCOP</i>	<i>Hỗ trợ bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh</i>	
38	Bến Tre	76.290	76.290	66.290	10.000		
39	Trà Vinh	30.640	30.640	25.640	5.000		
40	Vĩnh Long	38.940	38.940	38.940	-		
41	Hậu Giang	25.260	25.260	25.260	-		
42	Sóc Trăng	209.694	43.830	30.330	-	13.500	165.864
43	An Giang	74.520	74.520	64.520	10.000		
44	Đồng Tháp	64.780	64.780	36.280	15.000	13.500	
45	Kiên Giang	47.500	47.500	34.000	-	13.500	
46	Bạc Liêu	16.900	16.900	16.900	-		
47	Cà Mau	147.845	53.180	38.180	15.000		94.665

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO MỘT SỐ ĐỊA
PHƯƠNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỘT XUẤT, PHÁT SINH
(Theo chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước)
(Kèm theo Công văn số /BNN-VPĐP ngày tháng năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Dự kiến hỗ trợ bổ sung
	TỔNG CỘNG			650.000
1	Hỗ trợ bổ sung cho 15 huyện “trắng xã nông thôn mới” của 11 tỉnh thành phố	huyện	15	375.000
1.1	Huyện Bảo Lâm, huyện Nguyên Bình (<i>tỉnh Cao Bằng</i>)		2	50.000
1.2	Huyện Mù Cang Chải (<i>tỉnh Yên Bái</i>)		1	25.000
1.3	Huyện Pắc Nặm (<i>tỉnh Bắc Kạn</i>)		1	25.000
1.4	Huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên Đông, huyện Mường Chà (<i>tỉnh Điện Biên</i>)		4	100.000
1.5	Huyện Mường Lát (<i>tỉnh Thanh Hóa</i>)		1	25.000
1.6	Huyện Quế Phong (<i>tỉnh Nghệ An</i>)		1	25.000
1.7	Huyện Nam Giang (<i>tỉnh Quảng Nam</i>)		1	25.000
1.8	Huyện Sơn Tây (<i>tỉnh Quảng Ngãi</i>)		1	25.000
1.9	Huyện Bắc Ái (<i>tỉnh Ninh Thuận</i>)		1	25.000
1.10	Huyện Tuy Đức (<i>tỉnh Đắk Nông</i>)		1	25.000
1.11	Huyện Tu Mơ Rông (<i>tỉnh Kon Tum</i>)		1	25.000
2	Hỗ trợ huyện Định Hóa phấn đấu đạt chuẩn NTM vào năm 2023 theo chỉ đạo của đồng chí Chủ tịch Quốc hội	huyện	1	50.000

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Dự kiến hỗ trợ bổ sung
3	Hỗ trợ cho Huyện Kbang, tỉnh Gia Lai (huyện chỉ đạo điểm của Trung ương) phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025	huyện	1	50.000
4	Hỗ trợ cho xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025	xã	1	40.000
5	Xây dựng thí điểm một số mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện đại diện 07 vùng của cả nước	MH		135.000
5.1	Tỉnh Yên Bái		1	13.500
5.2	Tỉnh Hòa Bình		1	13.500
5.3	Tỉnh Thái Bình		1	13.500
5.4	Tỉnh Nghệ An		1	13.500
5.5	Tỉnh Quảng Nam		1	13.500
5.6	Tỉnh Gia Lai		1	13.500
5.7	Tỉnh Sóc Trăng		1	13.500
5.8	Tỉnh Ninh Thuận		1	13.500
5.9	Tỉnh Kiên Giang		1	13.500
5.10	Tỉnh Đồng Tháp		1	13.500

Phụ lục
TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ GIAI ĐOẠN 2021-2025
VÀ NĂM 2023 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

*(Kèm theo Công văn số /BNN-VPĐP ngày tháng năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ):

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn kinh phí sự nghiệp theo mục tiêu sản phẩm OCOP (căn cứ số lượng sản phẩm tính đến hết 2021, mục tiêu đăng ký của các địa phương đến năm 2025) như sau:

- Nâng cấp sản phẩm đã được phân hạng đạt từ 3 sao trở lên (50% số sản phẩm đã được phân hạng ở các tỉnh, thành phố tính đến tháng 6/2022): **Hệ số 1,0.**

- Phát triển sản phẩm mới (phát triển thêm ngoài sản phẩm đã được phân hạng, ưu tiên các làng nghề truyền thống, để phấn đấu hoàn thành mục tiêu có ít nhất 50% làng nghề truyền thống có sản phẩm OCOP): **Hệ số 3,0.**

- Hỗ trợ thêm để phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị (nhằm mục tiêu 30% sản phẩm gắn với chuỗi giá trị): **Hệ số 2,0.**

(Kinh phí hỗ trợ bao gồm cả phát triển sản phẩm, chuỗi giá trị và hỗ trợ tập huấn, tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm OCOP của các địa phương).

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển: Hỗ trợ xây dựng một số mô hình thí điểm phát triển chuỗi giá trị gắn với vùng nguyên liệu địa phương, OCOP xanh và dịch vụ du lịch cộng đồng (Theo danh sách mô hình chỉ đạo điểm của trung ương được Bộ Nông nghiệp và PTN phê duyệt), cụ thể:

- Hỗ trợ 10 địa phương xây dựng mô hình phát triển OCOP xanh gắn mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên và bảo tồn đa dạng sinh học: **Hệ số 1,0.**

- Hỗ trợ 10 địa phương xây dựng mô hình phát triển nhóm sản phẩm OCOP dịch vụ du lịch cộng đồng gắn với nâng cao vai trò cộng đồng: **Hệ số 2,0.**

- Hỗ trợ 10 địa phương xây dựng mô hình thí điểm phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu địa phương, phát triển chế biến quy mô nhỏ và vừa: **Hệ số 3,0.**

- Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các tỉnh thuộc đối tượng ưu tiên: Theo quy định tại khoản 3, Điều 5, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg, ưu tiên theo tiêu chí về mục tiêu sản phẩm đạt được của địa phương đến năm 2025.

2. Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các địa phương theo đối tượng xã, huyện và tỉnh để thực hiện các mục tiêu và nội dung của Chương trình (căn cứ vào tổng số xã và huyện đến hết năm 2021 và dự toán thu, chi NSNN năm 2022):

- Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng xã, huyện để thực hiện các mục tiêu của Chương trình:

+ Phân bổ cho 80% số xã để triển khai các nội dung của chương trình đối với các mô hình triển khai ở cấp xã: Hệ số 1,0.

+ Phân bổ cho 50% số huyện để triển khai các nội dung của Chương trình đối với các mô hình triển khai ở cấp huyện: Hệ số 4,0.

+ Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các tỉnh thuộc đối tượng ưu tiên: Theo quy định tại khoản 3, Điều 5, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg.

b) Tiêu chí, định mức phân bổ cho các mô hình thí điểm gồm:

- Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các mô hình được xác định dựa trên số lượng, nội dung thực hiện, tính đặc thù của các mô hình: (i) Mô hình cấp nước hộ gia đình cho dân cư vùng đặc thù, chưa có khả năng tiếp cận với cấp nước tập trung, khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; (ii) Mô hình về liên kết thị trường để thu hồi, sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm tái chế, tái sử dụng từ chất thải; (iii) Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn áp dụng công nghệ sinh thái; (iv) Mô hình xử lý, tuần hoàn chất thải chăn nuôi; (v) Mô hình chợ an toàn thực phẩm; (vi) Mô hình cải tạo cảnh quan theo hướng đa chức năng, gắn với phát triển du lịch nông thôn (*Theo danh mục các mô hình thí điểm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt*).

- Định mức phân bổ: Căn cứ vào vốn ngân sách trung ương được giao và điều kiện thực tế, các địa phương chủ động cân đối bố trí kinh phí thực hiện các mô hình đảm bảo phù hợp theo định mức được quy định tại Điều 9 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định khác có liên quan.

3. Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ theo mục tiêu của Chương trình:

Căn cứ mục tiêu, nội dung của Chương trình, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các tỉnh thực hiện Chương trình CDS đến năm 2025, như sau:

- Hỗ trợ mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất 01 điểm du lịch nông thôn: Hệ số 1,0.

- Hỗ trợ thí điểm mô hình du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo chỉ đạo của Trung ương (theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt): Hệ số 3,0.

- Hỗ trợ tổ chức triển khai chương trình (tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ, người dân làm du lịch, phân đầu thực hiện mục tiêu: 70% chủ cơ sở du lịch nông thôn được đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản lý du lịch; 80% lao động du lịch nông thôn được bồi dưỡng, tập huấn và nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng phục vụ khách du lịch, trong đó ít nhất 50% là lao động nữ; mỗi điểm du lịch có ít nhất 01 nhân viên thành thạo ngoại ngữ): Căn cứ vào số lượng xã của các tỉnh, thành phố, hệ số hỗ trợ gồm:

+ Tỉnh, thành phố có dưới 100 xã: Hệ số 1,0.

+ Tỉnh, thành phố có từ 100 xã đến dưới 200 xã: Hệ số 1,3.

+ Tỉnh, thành phố có từ 200 xã trở lên: hệ số 1,6.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các tỉnh thuộc đối tượng ưu tiên: Theo quy định tại khoản 3, Điều 4, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg.

4. Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ theo nội dung và mục tiêu của Chương trình:

- Phân bổ kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện các mô hình chỉ đạo điểm của Trung ương: Hệ số 3,0

- Phân bổ kinh phí cho các địa phương xây dựng các mô hình theo các nội dung của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

+ Mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất 01 mô hình thí điểm thôn/xã NTM thông minh theo lĩnh vực nổi trội nhất: Hệ số 1,0.

+ Hỗ trợ tổ chức triển khai chương trình (tập huấn, nâng cao năng lực cho các xã, phân đầu ít nhất 40% số xã có cung cấp ít nhất một dịch vụ thiết yếu và tổ chức lấy ý kiến phản hồi về sự hài lòng của người dân/cộng đồng về kết quả xây dựng NTM thông qua ứng dụng trực tuyến): Căn cứ vào số lượng xã của các tỉnh, thành phố, hệ số hỗ trợ gồm:

+ Tỉnh, thành phố có dưới 100 xã: Hệ số 1,0.

+ Tỉnh, thành phố có từ 100 xã đến dưới 200 xã: Hệ số 1,3.

+ Tỉnh, thành phố có từ 200 xã trở lên: hệ số 1,6.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các tỉnh thuộc đối tượng ưu tiên: Theo quy định tại khoản 3, Điều 4, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tiêu chí ưu tiên dựa trên điểm số về “Hỗ trợ tổ chức triển khai chương trình”: Hệ số ưu tiên tối đa bằng 50% hệ số hỗ trợ tổ chức triển khai mô hình (theo số xã), cụ thể:

- Các tỉnh miền núi, Tây Nguyên: Hệ số bằng 50% hệ số hỗ trợ tổ chức triển khai mô hình (theo số xã)

- Các tỉnh nhận hỗ trợ NSTW từ 60% trở lên: Hệ số bằng 30% hệ số hỗ trợ tổ chức triển khai mô hình (theo số xã)

c) Đối với các nội dung, mục tiêu thuộc nhiệm vụ thường xuyên không bố trí kinh phí từ Chương trình để thực hiện.

5. Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Căn cứ tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương giao thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương (kinh phí sự nghiệp) cho các địa phương theo hệ số như sau:

- Các tỉnh miền núi và Tây Nguyên: Hệ số 1,5.
- Các tỉnh có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 60% trở lên: Hệ số 1,3.
- Các tỉnh có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương dưới 60% và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi: Hệ số 1,0./.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NSTW NĂM 2023 CHO CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
 (Theo quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)
 (Kèm theo Công văn số /BNN-VPĐP ngày tháng năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2023				Bao gồm													
		Tổng cộng	ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp	Phân bổ chung, theo quy định	Trong đó		Phân bổ thực hiện 06 Chương trình chuyên đề	Trong đó		Kinh phí sự nghiệp của 06 Chương trình chuyên đề						Hỗ trợ thực hiện theo chỉ đạo điểm của Trung ương	Trong đó	
						ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp		ĐTPT (Chương trình OCOP)	Kinh phí sự nghiệp	QĐ 919 CT OCOP (Chi hoạt động kinh tế)	QĐ 922 CT DLNT (Chi hoạt động kinh tế)	QĐ 923 CT KHCN (Chi sự nghiệp KHCN)	QĐ 924 CT CDS (Chi Sự nghiệp VH TT)	QĐ 925 CT BVMT (Chi Sự nghiệp BVMT)	QĐ 926 CT ANTT (Chi Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)		ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp
	TỔNG CỘNG	9.210.000	7.000.000	2.210.000	7.568.354	6.589.920	978.434	1.328.446	120.080	1.208.366	264.570	199.950	100.000	207.320	396.500	40.026	313.200	290.000	23.200
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	350.360	-	350.360	144.300	-	144.300	206.060	-	206.060	45.400	19.200	100.000	21.400	18.500	1.560	-	-	-
I	CÁC BỘ	283.260	-	283.260	104.700	-	104.700	178.560	-	178.560	31.400	19.200	100.000	13.400	13.000	1.560	-	-	-
1	Bộ Quốc phòng	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bộ Công an	3.760	-	3.760	1.000	-	1.000	2.760	-	2.760	-	-	-	1.200	-	1.560	-	-	-
3	Bộ Tư pháp	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bộ Công thương	14.800	-	14.800	6.000	-	6.000	8.800	-	8.800	8.000	-	-	800	-	-	-	-	-
5	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.500	-	14.500	14.500	-	14.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bộ Giao thông vận tải	300	-	300	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ Xây dựng	2.700	-	2.700	2.700	-	2.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ Thông tin và Truyền thông	8.300	-	8.300	7.500	-	7.500	800	-	800	-	-	-	800	-	-	-	-	-
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	188.100	-	188.100	38.700	-	38.700	149.400	-	149.400	21.600	11.200	100.000	9.600	7.000	-	-	-	-
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ Nội vụ	3.200	-	3.200	3.200	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Y tế	2.900	-	2.900	1.500	-	1.500	1.400	-	1.400	400	-	-	-	1.000	-	-	-	-
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	14.500	-	14.500	6.500	-	6.500	8.000	-	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.500	-	11.500	5.500	-	5.500	6.000	-	6.000	1.000	-	-	-	5.000	-	-	-	-
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.400	-	1.400	-	-	-	1.400	-	1.400	400	-	-	1.000	-	-	-	-	-
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	300	-	300	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ỦY BAN TW MTTQ VIỆT NAM VÀ CÁC CƠ QUAN ĐOÀN THỂ	67.100	-	67.100	39.600	-	39.600	27.500	-	27.500	14.000	-	-	8.000	5.500	-	-	-	-
18	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.000	-	3.000	1.000	-	1.000	2.000	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-
19	Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	12.700	-	12.700	6.500	-	6.500	6.200	-	6.200	4.000	-	-	1.200	1.000	-	-	-	-
20	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	15.000	-	15.000	7.800	-	7.800	7.200	-	7.200	4.000	-	-	1.200	2.000	-	-	-	-
21	Hội Nông dân Việt Nam	20.200	-	20.200	13.500	-	13.500	6.700	-	6.700	4.000	-	-	1.200	1.500	-	-	-	-
22	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	4.500	-	4.500	2.300	-	2.300	2.200	-	2.200	-	-	-	1.200	1.000	-	-	-	-

TT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2023			Bao gồm															
		Tổng cộng	DTPT	Kinh phí sự nghiệp	Phân bổ chung, theo quy định	Trong đó		Phân bổ thực hiện 06 Chương trình chuyên đề	Trong đó		Kinh phí sự nghiệp của 06 Chương trình chuyên đề						Hỗ trợ thực hiện theo chỉ đạo điểm của Trung ương	Trong đó		
						DTPT	Kinh phí sự nghiệp		DTPT (Chương trình OCOP)	Kinh phí sự nghiệp	QĐ 919 CT OCOP (Chi hoạt động kinh tế)	QĐ 922 CT DLNT (Chi hoạt động kinh tế)	QĐ 923 CT KHCN (Chi sự nghiệp KHCN)	QĐ 924 CT CDS (Chi Sự nghiệp VH TT)	QĐ 925 CT BVMT (Chi Sự nghiệp BVMT)	QĐ 926 CT ANTT (Chi Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)		DTPT	Kinh phí sự nghiệp	
23	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	11.700	-	11.700	8.500	8.500	3.200	3.200	2.000						1.200			-		
B	ĐỊA PHƯƠNG	8.859.640	7.000.000	1.859.640	7.424.054	6.589.920	834.134	1.122.386	120.080	1.002.306	219.170	180.750	-	185.920	378.000	38.466	313.200	290.000	23.200	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	2.485.865	1.932.140	553.725	1.980.985	1.758.410	222.575	356.480	32.930	323.550	64.160	54.620	-	58.900	131.200	14.670	148.400	140.800	7.600	
1	Hà Giang	127.615	86.200	41.415	94.925	84.260	10.665	32.690	1.940	30.750	9.550	5.840		3.200	10.900	1.260	-			
2	Tuyên Quang	196.448	154.480	41.968	167.488	148.670	18.818	28.960	5.810	23.150	5.630	5.840		3.200	7.600	880	-			
3	Cao Bằng	87.312	59.990	27.322	45.052	39.990	5.062	20.660	-	20.660	5.130	2.530		3.200	8.800	1.000	21.600	20.000	1.600	
4	Lạng Sơn	203.491	161.490	42.001	181.931	161.490	20.441	21.560	-	21.560	2.320	2.530		3.200	12.200	1.310	-			
5	Lào Cai	124.810	89.550	35.260	98.700	87.610	11.090	26.110	1.940	24.170	6.110	5.840		3.200	8.100	920	-			
6	Yên Bái	194.884	153.490	41.394	153.384	136.150	17.234	24.700	1.940	22.760	2.440	5.840		3.200	10.200	1.080	16.800	15.400	1.400	
7	Thái Nguyên	277.301	231.240	46.061	199.821	177.370	22.451	27.480	3.870	23.610	4.540	2.530		6.950	8.600	990	50.000	50.000		
8	Bắc Kan	123.944	96.500	27.444	95.264	84.560	10.704	17.880	1.940	15.940	3.900	2.200		2.750	6.400	690	10.800	10.000	800	
9	Phú Thọ	329.062	269.260	59.802	303.342	269.260	34.082	25.720	-	25.720	6.680	2.530		3.200	11.900	1.410	-			
10	Bắc Giang	270.056	216.040	54.016	239.026	212.170	26.856	31.030	3.870	27.160	5.350	2.530		6.950	11.000	1.330	-			
11	Hòa Bình	164.551	123.250	41.301	126.221	112.040	14.181	32.330	5.810	26.520	3.300	5.840		6.950	9.500	930	6.000	5.400	600	
12	Sơn La	159.160	116.020	43.140	124.160	110.210	13.950	35.000	5.810	29.190	3.640	5.840		6.950	11.400	1.360	-			
13	Lai Châu	90.254	66.550	23.704	74.974	66.550	8.424	15.280	-	15.280	3.050	2.200		2.750	6.600	680	-			
14	Điện Biên	136.977	108.080	28.897	76.697	68.080	8.617	17.080	-	17.080	2.520	2.530		3.200	8.000	830	43.200	40.000	3.200	
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	386.300	299.320	86.980	331.120	293.920	37.200	49.180	-	49.180	9.530	5.390	-	9.540	22.400	2.320	6.000	5.400	600	
15	Nam Định	196.564	149.220	47.344	168.104	149.220	18.884	28.460		28.460	6.660	2.530		6.690	11.400	1.180	-			
16	Thái Bình	189.736	150.100	39.636	163.016	144.700	18.316	20.720		20.720	2.870	2.860		2.850	11.000	1.140	6.000	5.400	600	
III	BẮC TRUNG BỘ	1.717.978	1.388.120	329.858	1.495.362	1.327.350	168.012	177.016	19.370	157.646	35.630	28.740	-	23.490	63.000	6.786	45.600	41.400	4.200	
17	Thanh Hoá	635.827	528.190	107.637	559.211	496.380	62.831	47.816	5.810	42.006	11.450	6.170		2.850	19.300	2.236	28.800	26.000	2.800	
18	Nghệ An	417.502	344.190	73.312	363.862	322.980	40.882	36.840	5.810	31.030	4.130	6.170		2.850	15.900	1.980	16.800	15.400	1.400	
19	Hà Tĩnh	238.953	183.280	55.673	204.293	181.340	22.953	34.660	1.940	32.720	9.010	5.840		6.300	10.700	870	-			
20	Quảng Bình	176.256	144.700	31.556	163.016	144.700	18.316	13.240	-	13.240	1.940	2.530		2.550	5.600	620	-			
21	Quảng Trị	123.693	95.860	27.833	107.993	95.860	12.133	15.700	-	15.700	3.500	2.530		2.940	6.100	630	-			
22	Thừa Thiên Huế	125.747	91.900	33.847	96.987	86.090	10.897	28.760	5.810	22.950	5.600	5.500		6.000	5.400	450	-			
IV	DH. NAM TRUNG BỘ	874.566	677.740	196.826	702.286	623.380	78.906	127.880	13.560	114.320	28.250	24.110	-	21.900	36.800	3.260	44.400	40.800	3.600	

TT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2023			Bao gồm															
		Tổng cộng	ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp	Phân bổ chung, theo quy định	Trong đó		Phân bổ thực hiện 06 Chương trình chuyên đề	Trong đó		Kinh phí sự nghiệp của 06 Chương trình chuyên đề						Hỗ trợ thực hiện theo chỉ đạo điểm của Trung ương	Trong đó		
						ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp		ĐTPT (Chương trình OCOP)	Kinh phí sự nghiệp	QĐ 919 CT OCOP (Chi hoạt động kinh tế)	QĐ 922 CT DLNT (Chi hoạt động kinh tế)	QĐ 923 CT KHCN (Chi sự nghiệp KHCN)	QĐ 924 CT CDS (Chi Sự nghiệp VHHT)	QĐ 925 CT BVMT (Chi Sự nghiệp BVMT)	QĐ 926 CT ANTT (Chi Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)		ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp	
23	Quảng Nam	224.252	178.120	46.132	176.772	156.910	19.862	30.680	5.810	24.870	6.950	5.840			2.550	8.600	930	16.800	15.400	1.400
24	Quảng Ngãi	132.625	100.970	31.655	102.485	90.970	11.515	19.340	-	19.340	6.850	2.530			2.550	6.700	710	10.800	10.000	800
25	Bình Định	139.590	105.630	33.960	119.000	105.630	13.370	20.590	-	20.590	5.260	5.840			2.550	6.400	540	-		
26	Phú Yên	114.392	86.810	27.582	95.612	84.870	10.742	18.780	1.940	16.840	2.840	2.200			6.000	5.400	400	-		
27	Ninh Thuận	95.080	68.730	26.350	55.720	49.460	6.260	22.560	3.870	18.690	2.860	5.500			6.000	4.100	230	16.800	15.400	1.400
28	Bình Thuận	168.627	137.480	31.147	152.697	135.540	17.157	15.930	1.940	13.990	3.490	2.200			2.250	5.600	450	-		
V	TÂY NGUYÊN	1.030.409	807.290	223.119	840.879	746.400	94.479	138.730	15.490	123.240	31.200	18.590	-	22.600	46.600	4.250	50.800	45.400	5.400	
29	Đắk Lắk	207.676	162.000	45.676	178.146	158.130	20.016	29.530	3.870	25.660	7.630	2.530			3.200	11.200	1.100	-		
30	Đắk Nông	153.075	118.080	34.995	115.215	102.270	12.945	27.060	5.810	21.250	3.120	5.500			6.500	5.700	430	10.800	10.000	800
31	Gia Lai	365.155	293.340	71.815	297.495	264.070	33.425	38.460	3.870	34.590	10.600	2.530			6.950	13.200	1.310	29.200	25.400	3.800
32	Kon Tum	138.330	104.130	34.200	103.860	92.190	11.670	23.670	1.940	21.730	5.870	5.500			2.750	7.000	610	10.800	10.000	800
33	Lâm Đồng	166.173	129.740	36.433	146.163	129.740	16.423	20.010	-	20.010	3.980	2.530			3.200	9.500	800	-		
VI	ĐÔNG NAM BỘ	322.577	263.250	59.327	294.387	261.310	33.077	28.190	1.940	26.250	3.560	4.400	-	5.000	12.300	990	-	-	-	
34	Bình Phước	182.605	149.080	33.525	165.765	147.140	18.625	16.840	1.940	14.900	1.600	2.200			2.750	7.700	650	-		
35	Tây Ninh	139.972	114.170	25.802	128.622	114.170	14.452	11.350	-	11.350	1.960	2.200			2.250	4.600	340	-		
VII	ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	2.041.945	1.632.140	409.805	1.779.035	1.579.150	199.885	244.910	36.790	208.120	46.840	44.900	-	44.490	65.700	6.190	18.000	16.200	1.800	
36	Long An	263.482	219.800	43.682	247.622	219.800	27.822	15.860	-	15.860	2.010	2.530			2.550	8.000	770	-		
37	Tiền Giang	192.274	153.460	38.814	168.524	149.590	18.934	23.750	3.870	19.880	3.960	2.530			6.300	6.400	690	-		
38	Bến Tre	261.052	216.950	44.102	240.052	213.080	26.972	21.000	3.870	17.130	5.170	2.530			2.550	6.200	680	-		
39	Trà Vinh	110.283	84.370	25.913	92.863	82.430	10.433	17.420	1.940	15.480	2.420	5.500			2.250	4.900	410	-		
40	Vĩnh Long	158.203	125.160	33.043	141.003	125.160	15.843	17.200	-	17.200	3.880	2.200			6.000	4.700	420	-		
41	Hậu Giang	110.849	87.010	23.839	91.479	81.200	10.279	19.370	5.810	13.560	5.760	2.200			2.250	3.100	250	-		
42	Sóc Trăng	140.602	108.720	31.882	109.852	97.510	12.342	24.750	5.810	18.940	4.990	5.500			2.550	5.400	500	6.000	5.400	600
43	An Giang	261.983	211.280	50.703	233.663	207.410	26.253	28.320	3.870	24.450	6.400	2.530			6.690	8.100	730	-		
44	Đồng Tháp	165.911	127.830	38.081	131.381	116.620	14.761	28.530	5.810	22.720	4.130	5.840			6.300	5.900	550	6.000	5.400	600
45	Kiên Giang	146.754	114.690	32.064	123.124	109.290	13.834	17.630	-	17.630	2.880	5.840			2.550	5.800	560	6.000	5.400	600
46	Bạc Liêu	71.988	54.340	17.648	61.218	54.340	6.878	10.770	-	10.770	3.080	2.200			2.250	3.000	240	-		
47	Cà Mau	158.564	128.530	30.034	138.254	122.720	15.534	20.310	5.810	14.500	2.160	5.500			2.250	4.200	390	-		

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ BỔ SUNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
CHO MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỘT XUẤT, PHÁT SINH
(Theo chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước)
(Kèm theo Công văn số /BNN-VPĐP ngày tháng năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Năm 2023	Trong đó		Ghi chú
					Vốn ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp	
	TỔNG CỘNG			313.200	290.000	23.200	
1	Hỗ trợ bổ sung cho 15 huyện “trắng xã nông thôn mới” của 11 tỉnh thành phố	huyện	15	162.000	150.000	12.000	
1.1	Huyện Bảo Lâm, huyện Nguyên Bình (tỉnh Cao Bằng)		2	21.600	20.000	1.600	
1.2	Huyện Mù Căng Chải (tỉnh Yên Bái)		1	10.800	10.000	800	
1.3	Huyện Pắc Nặm (tỉnh Bắc Kạn)		1	10.800	10.000	800	
1.4	Huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên Đông, huyện Mường Chà (tỉnh Điện Biên)		4	43.200	40.000	3.200	
1.5	Huyện Mường Lát (tỉnh Thanh Hóa)		1	10.800	10.000	800	
1.6	Huyện Quế Phong (tỉnh Nghệ An)		1	10.800	10.000	800	
1.7	Huyện Nam Giang (tỉnh Quảng Nam)		1	10.800	10.000	800	
1.8	Huyện Sơn Tây (tỉnh Quảng Ngãi)		1	10.800	10.000	800	
1.9	Huyện Bắc Ái (tỉnh Ninh Thuận)		1	10.800	10.000	800	
1.10	Huyện Tuy Đức (tỉnh Đắk Nông)		1	10.800	10.000	800	
1.11	Huyện Tu Mơ Rông (tỉnh Kon Tum)		1	10.800	10.000	800	
2	Hỗ trợ huyện Định Hóa phấn đấu đạt chuẩn NTM vào năm 2023 theo chỉ đạo của đồng chí Chủ tịch Quốc hội	huyện	1	50.000	50.000		
3	Hỗ trợ cho Huyện Kbang, tỉnh Gia Lai (huyện chỉ đạo điểm của Trung ương) phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025	huyện	1	23.200	20.000	3.200	
4	Hỗ trợ cho xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025	xã	1	18.000	16.000	2.000	

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Năm 2023	Trong đó		Ghi chú
					Vốn ĐTPT	Kinh phí sự nghiệp	
5	Xây dựng thí điểm một số mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện đại diện 07 vùng của cả nước	MH	10	60.000	54.000	6.000	
5.1	Tỉnh Yên Bái		1	6.000	5.400	600	
5.2	Tỉnh Hòa Bình		1	6.000	5.400	600	
5.3	Tỉnh Thái Bình		1	6.000	5.400	600	
5.4	Tỉnh Nghệ An		1	6.000	5.400	600	
5.5	Tỉnh Quảng Nam		1	6.000	5.400	600	
5.6	Tỉnh Ninh Thuận		1	6.000	5.400	600	
5.7	Tỉnh Gia Lai		1	6.000	5.400	600	
5.8	Tỉnh Sóc Trăng		1	6.000	5.400	600	
5.9	Tỉnh Đồng Tháp		1	6.000	5.400	600	
5.10	Tỉnh Kiên Giang		1	6.000	5.400	600	